



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: *62* /VNR/TCKT/2015
 V/v: Giải trình báo cáo tài chính
 hợp nhất năm 2015

Hà Nội, ngày *15* tháng 03 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 sau kiểm toán như sau:

I/ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị: Đồng

| Chỉ tiêu | Báo cáo tài chính hợp nhất trước kiểm toán | Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán | Chênh lệch tăng(+), giảm(-) |
|------------------------|--|--|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán | 294.001.895.465 | 290.783.544.825 | (3.218.350.640) |
| Lợi nhuận sau thuế | 243.586.243.933 | 241.075.930.434 | (2.510.313.499) |

Lợi nhuận kế toán của công ty Mẹ giảm **3,218,350,640 đồng** (như đã giải trình tại công văn số 58/VNR/KTTC/2016 ngày 11/03/2016 của VINARE), đã làm lợi nhuận kế toán hợp nhất giảm số tiền tương ứng **3,218,350,640 đồng** và lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm số tiền **2,510,313,499 đồng** so với số trước kiểm toán.

2/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo riêng (như đã giải trình tại công văn số 58/VNR/KTTC/2016 ngày 11/03/2016 của VINARE), đã làm thay đổi các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo hợp nhất.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCKT. TH.



Phạm Công Tứ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 - 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 44 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Lê Song Lai | Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Trịnh Quang Tuyền | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Phan Kim Bằng | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) Phó Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015) |
| Ông Martyn Parker | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Công Tứ | Thành viên |
| Ông Trần Vĩnh Đức | Thành viên |
| Ông Đào Nam Hải | Thành viên |
| Ông Hoàng Việt Hà | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Phạm Sỹ Danh | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Beat Schnegg | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Mai Xuân Dũng | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Phạm Công Tứ | Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Thế Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Thomas Kessler | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015) |
| Ông Mai Xuân Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Yves-Danil Conchand | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

200
T
H
T
N
T

Số: 455 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và công ty con (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2452-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190) | 100 | | 5.278.551.452.636 | 4.907.419.601.474 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 215.489.620.218 | 297.587.919.060 |
| 1. Tiền | 111 | | 200.489.620.218 | 147.927.919.060 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 149.660.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 1.974.741.015.580 | 1.742.095.935.326 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 31.067.564.861 | 30.474.683.685 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (6.726.549.281) | (2.928.748.359) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.950.400.000.000 | 1.714.550.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 988.251.433.312 | 1.026.371.186.846 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.035.509.379.741 | 1.078.308.021.619 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | | 702.403.057.743 | 970.662.445.328 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | | 333.106.321.998 | 107.645.576.291 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 56.500.000 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 338.755.051 | 409.756.017 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (47.653.201.480) | (52.346.590.790) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 206.866.990 | 135.670.390 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 206.866.990 | 135.670.390 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 159.203.478.279 | 145.410.857.015 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 158.476.806.806 | 144.750.901.483 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | | 158.476.806.806 | 144.750.901.483 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 726.671.473 | 659.955.532 |
| VI. Tài sản tái bảo hiểm | 190 | | 1.940.659.038.257 | 1.695.818.032.837 |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 490.575.015.171 | 500.955.574.666 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 1.450.084.023.086 | 1.194.862.458.171 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.186.755.428.812 | 1.127.090.437.485 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm | 216.1 | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25.264.330.092 | 34.532.784.284 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 8.583.315.430 | 10.701.654.498 |
| - Nguyên giá | 222 | | 25.113.907.036 | 24.940.283.036 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.530.591.606) | (14.238.628.538) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 16.681.014.662 | 23.831.129.786 |
| - Nguyên giá | 228 | | 32.434.195.934 | 32.434.195.934 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15.753.181.272) | (8.603.066.148) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 13.817.812.339 | 15.235.023.861 |
| - Nguyên giá | 231 | | 34.055.061.893 | 34.055.061.893 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (20.237.249.554) | (18.820.038.032) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 13.391.695.266 | 13.323.363.983 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 13.391.695.266 | 13.323.363.983 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 1.050.936.263.290 | 981.534.666.404 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 186.566.776.135 | 167.306.051.992 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 472.000.270.000 | 472.000.270.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (17.236.940.220) | (47.359.987.642) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 409.606.157.375 | 389.588.332.054 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 61.345.327.825 | 60.464.598.953 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 2.737.416.738 | 1.836.755.101 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 211.038.209 | 230.970.974 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 9 | 58.396.872.878 | 58.396.872.878 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 6.465.306.881.448 | 6.034.510.038.959 |

01/12
 C
 TRÁI
 DI
 VI
 3/12/15

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DNPNT
Đơn vị: VND


| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 3.812.072.305.307 | 3.355.473.837.652 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.808.248.264.821 | 3.352.128.401.641 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 836.534.241.830 | 735.751.584.171 |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 311.1 | | 598.460.877.116 | 723.221.578.477 |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán | 311.2 | | 238.073.364.714 | 12.530.005.694 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.562.551.137 | 980.218.989 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 7.883.683.343 | 7.744.878.106 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.028.770.977 | 14.593.455.287 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 70.799.143.985 | 9.389.622.657 |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 15 | 104.434.105.144 | 97.838.561.942 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 13.921.185.579 | 12.717.559.202 |
| 8. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 16 | 2.759.084.582.826 | 2.473.112.521.287 |
| 8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 750.087.992.887 | 736.789.100.483 |
| 8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 329.2 | | 1.834.243.959.691 | 1.582.390.623.540 |
| 8.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 174.752.630.248 | 153.932.797.264 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.824.040.486 | 3.345.436.011 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 2.864.775.901 | 2.295.567.947 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 959.264.585 | 1.049.868.064 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 2.653.234.576.141 | 2.679.036.201.307 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.653.234.576.141 | 2.679.036.201.307 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 17 | 1.310.759.370.000 | 1.310.759.370.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 1.310.759.370.000 | 1.310.759.370.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 17 | 566.368.537.309 | 566.368.537.309 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 17 | 191.870.712.711 | 187.779.081.159 |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | 17 | 103.484.887.493 | 93.255.808.614 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 17 | 450.515.403.971 | 489.126.408.365 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 294.219.533.934 | 188.525.352.585 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 156.295.870.037 | 300.601.055.780 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 30.235.664.657 | 31.746.995.860 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 6.465.306.881.448 | 6.034.510.038.959 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DNPNT

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Đơn vị | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|--------|--------------|---------------|
| I. Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 8.381.359,93 | 10.449.604,08 |
| Đô la Úc | AUD | 400,63 | 418,15 |
| Yên Nhật | JPY | 33.815,00 | 35.267,00 |
| Đô la Singapore | SGD | 500,29 | 522,37 |
| Bảng Anh | GBP | 194,41 | 201,01 |
| Đồng tiền chung Châu Âu | EUR | 180.029,78 | 268.706,16 |



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

1101 / 101 / 101 / 101 / 101

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2015 | 2014 |
|--|-------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 991.766.780.590 | 901.784.123.765 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 214.820.980.122 | 300.699.029.599 |
| 3. Thu nhập khác | 13 | 15.483.600.730 | 28.093.716.323 |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 893.251.421.348 | 774.711.704.620 |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | (3.126.134.030) | (13.723.227.330) |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 65.404.937.283 | 75.521.992.650 |
| 7. Chi phí khác | 24 | 7.031.547.302 | 11.213.957.626 |
| 8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết | 25 | 31.273.955.286 | 33.234.599.904 |
| 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25) | 50 | 290.783.544.825 | 416.087.042.025 |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 49.687.681.626 | 81.493.607.887 |
| 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 19.932.765 | 43.376.500 |
| 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 241.075.930.434 | 334.550.057.638 |



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2015 | 2014 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3) | 01 | 18 | 1.564.341.904.156 | 1.473.671.063.509 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | | 1.617.142.212.907 | 1.512.456.200.118 |
| - Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | 01.3 | | 52.800.308.751 | 38.785.136.609 |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2) | 02 | 19 | 977.476.921.403 | 935.774.298.078 |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | | 1.003.698.253.815 | 954.209.712.719 |
| - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | | 26.221.332.412 | 18.435.414.641 |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02) | 03 | | 586.864.982.753 | 537.896.765.431 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2) | 04 | | 404.901.797.837 | 363.887.358.334 |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | | 206.685.148.032 | 103.273.380.221 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | 20 | 198.216.649.805 | 260.613.978.113 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | | 991.766.780.590 | 901.784.123.765 |
| 6. Chi bồi thường (11=11.1) | 11 | | 1.074.032.964.965 | 1.054.419.773.432 |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | | 1.074.032.964.965 | 1.054.419.773.432 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 742.339.034.035 | 793.735.449.206 |
| 8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 13 | | 265.115.068.515 | 84.334.319.791 |
| 9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | | 267.470.688.657 | 23.834.007.661 |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14) | 15 | 21 | 329.338.310.788 | 321.184.636.356 |
| 11. Tăng dự phòng dao động lớn | 16 | | 18.403.318.772 | 16.753.113.940 |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17 | | 545.509.791.788 | 436.773.954.324 |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | 332.946.516.626 | 174.364.485.568 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | 22 | 212.563.275.162 | 262.409.468.756 |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 18 | | 893.251.421.348 | 774.711.704.620 |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 19 | | 98.515.359.242 | 127.072.419.145 |

TR
2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2015 | 2014 |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| | | | | |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 23 | 214.820.980.122 | 300.699.029.599 |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 24 | (3.126.134.030) | (13.723.227.330) |
| 17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24) | 25 | | 217.947.114.152 | 314.422.256.929 |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 65.404.937.283 | 75.521.992.650 |
| 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26) | 30 | | 251.057.536.111 | 365.972.683.424 |
| 20. Thu nhập khác | 31 | | 15.483.600.730 | 28.093.716.323 |
| 21. Chi phí khác | 32 | | 7.031.547.302 | 11.213.957.626 |
| 22. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 8.452.053.428 | 16.879.758.697 |
| 23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết | 40.1 | | 31.273.955.286 | 33.234.599.904 |
| 24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1) | 50 | | 290.783.544.825 | 416.087.042.025 |
| 25. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 49.687.681.626 | 81.493.607.887 |
| 26. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 19.932.765 | 43.376.500 |
| 27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 241.075.930.434 | 334.550.057.638 |
| <i>Phân phối cho:</i> | | | | |
| Cổ đông của Tổng Công ty | 61 | | 242.587.261.637 | 334.808.892.187 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.511.331.203) | (258.834.549) |
| 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 1.801 | 2.487 |

1125
ÔNG
HIỆM
LỢI
T N
24-1



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DNPNT
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2015 | 2014 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm | 01 | 711.375.841.572 | 705.571.713.794 |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm | 02 | (451.663.312.615) | (671.386.118.949) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (34.061.092.970) | (34.719.826.811) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (49.100.000.000) | (86.125.962.670) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6.023.317.227 | 16.370.746.310 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (25.253.155.676) | (17.676.047.740) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 157.321.597.538 | (87.965.496.066) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | (1.280.955.283) | (2.167.816.660) |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.617.364.844.860) | (1.540.768.048.299) |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.360.031.966.696 | 1.637.014.836.576 |
| 4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 206.681.863.718 | 324.903.707.516 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (51.931.969.729) | 418.982.679.133 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (196.271.082.000) | (200.197.958.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (196.271.082.000) | (200.197.958.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | (90.881.454.191) | 130.819.224.267 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 297.587.919.060 | 166.393.970.344 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 8.783.155.349 | 374.724.449 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 215.489.620.218 | 297.587.919.060 |

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 94 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

10/01/2016
CH
DE
VII
11/01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời; Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi /lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2015 (Số năm) |
|------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 4 |
| Tài sản cố định khác | 4 - 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 21.400 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.000 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.450 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.540 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.450 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.540 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD).
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong năm.

0011
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10
TY
HUU
TTE
VAN
19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.201.818.272 | 2.343.232.568 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 198.287.801.946 | 145.584.686.492 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000 | 149.660.000.000 |
| | <u>215.489.620.218</u> | <u>297.587.919.060</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | | 31/12/2014 | | |
|---|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 31.067.564.861 | 25.877.908.800 | (6.726.549.281) | 30.474.683.685 | 28.019.958.100 | (2.928.748.359) |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 31.067.564.861 | 25.877.908.800 | (6.726.549.281) | 30.474.683.685 | 28.019.958.100 | (2.928.748.359) |
| + Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) | 1.458.310.200 | 2.626.241.500 | - | 1.458.310.200 | 1.902.250.600 | - |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB) | 114.205 | 131.400 | - | 10.033.617.193 | 9.829.323.000 | (204.294.193) |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (SDT) | 10.004.752.882 | 7.115.440.000 | (2.889.312.882) | 10.004.752.882 | 9.538.370.000 | (466.382.882) |
| + Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) | - | - | - | 6.100.000.000 | 6.100.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần FPT (FPT) | 9.291.055.275 | 9.660.000.000 | - | - | - | - |
| + Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET) | 7.435.328.889 | 5.676.240.500 | (1.759.088.389) | - | - | - |
| + Khác | 2.878.003.410 | 799.855.400 | (2.078.148.010) | 2.878.003.410 | 650.014.500 | (2.258.071.284) |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.360.006.157.375 | - | - | 2.104.138.332.054 | - | - |
| b1) Ngắn hạn | 1.950.400.000.000 | - | - | 1.714.550.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i) | 1.920.400.000.000 | - | - | 1.664.500.000.000 | - | - |
| - Trái phiếu (iii) | 30.000.000.000 | - | - | 50.050.000.000 | - | - |
| b2) Dài hạn | 409.606.157.375 | - | - | 389.588.332.054 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii) | 68.000.000.000 | - | - | 168.000.000.000 | - | - |
| - Trái phiếu (iii) | 180.000.000.000 | - | - | 90.000.000.000 | - | - |
| - Các khoản ủy thác đầu tư (iv) | 147.926.617.979 | - | - | 117.908.792.658 | - | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | 13.679.539.396 | - | - | 13.679.539.396 | - | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 658.567.046.135 | - | (17.236.940.220) | 639.306.321.992 | - | (47.359.987.642) |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 186.566.776.135 | - | - | 167.306.051.992 | - | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (v) | 472.000.270.000 | - | (17.236.940.220) | 472.000.270.000 | - | (47.359.987.642) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 4,5% đến 7,9%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất 6,4%/năm.
- (iii) Trái phiếu thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và từ 01 đến đến 06 năm với mức lãi suất từ 8,75% đến 10,325%/năm.
- (iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (v) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|---------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Vốn góp cổ phần bao gồm: | | | |
| Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 8,76% | 59.289.270.000 | 59.289.270.000 |
| Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 4,42% | 38.416.000.000 | 38.416.000.000 |
| Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long | 6,00% | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu | 4,40% | 17.600.000.000 | 17.600.000.000 |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng | 2,38% | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 8,42% | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam | 1,68% | 2.695.000.000 | 2.695.000.000 |
| Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 10,00% | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | 5,41% | 278.000.000.000 | 278.000.000.000 |
| | | 472.000.270.000 | 472.000.270.000 |

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thông tin về cổ phiếu thương đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các công ty này như sau:

| | Mệnh giá | Số lượng cổ phiếu |
|--|----------|-------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 10.000 | 353.056 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | 10.000 | 2.542.857 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 10.000 | 381.024 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10.000 | 12.905 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 10.000 | 66.545 |
| Công ty Cổ phần FPT | 10.000 | 2.250 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina | TP. Hồ Chí Minh | 25% | 25% | Bảo hiểm phi nhân thọ |

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng tài sản | 1.930.758.954.110 | 1.737.704.629.274 |
| Tổng công nợ | 1.184.491.849.571 | 1.068.480.421.306 |
| Tài sản thuần | 746.267.104.539 | 669.224.207.968 |
| Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên kết | 186.566.776.135 | 167.306.051.992 |
| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu | 342.528.350.254 | 341.004.043.402 |
| Lợi nhuận thuần | 125.095.821.144 | 132.938.399.615 |
| Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên kết | 31.273.955.286 | 33.234.599.904 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm: công ty liên kết trong năm 2015 hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong năm gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường hoạt động, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2015 | 15.170.997.037 | 2.980.277.071 | 6.503.468.474 | 285.540.454 | 24.940.283.036 |
| Tăng trong năm | - | - | 173.624.000 | - | 173.624.000 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 15.170.997.037 | 2.980.277.071 | 6.677.092.474 | 285.540.454 | 25.113.907.036 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 8.641.701.097 | 2.062.679.009 | 3.301.039.853 | 233.208.579 | 14.238.628.538 |
| Tăng trong năm | 607.376.366 | 420.195.500 | 1.247.418.702 | 16.972.500 | 2.291.963.068 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 9.249.077.463 | 2.482.874.509 | 4.548.458.555 | 250.181.079 | 16.530.591.606 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 5.921.919.574 | 497.402.562 | 2.128.633.919 | 35.359.375 | 8.583.315.430 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 6.529.295.940 | 917.598.062 | 3.202.428.621 | 52.331.875 | 10.701.654.498 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.087.526.830 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.800.092.259 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu bao gồm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | 31/12/2014 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2015 |
|--|----------------|-------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 34.055.061.893 | - | - | 34.055.061.893 |
| - Nhà (i) | 34.055.061.893 | - | - | 34.055.061.893 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 18.820.038.032 | 1.417.211.522 | - | 20.237.249.554 |
| - Nhà (i) | 18.820.038.032 | 1.417.211.522 | - | 20.237.249.554 |
| Giá trị còn lại | 15.235.023.861 | - | - | 13.817.812.339 |
| - Nhà | 15.235.023.861 | - | - | 13.817.812.339 |

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 598.807.995.047 | 723.221.578.477 |
| - Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm | 193.579.100.580 | 224.643.886.044 |
| - Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 365.873.692.786 | 471.785.842.323 |
| - Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm | 39.355.201.681 | 26.791.850.110 |
| Phải trả khác cho người bán | 237.726.246.783 | 12.530.005.694 |
| - Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài | 10.159.550.306 | 10.037.227.032 |
| - Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ | 224.559.970.000 | - |
| - Phải trả khác | 3.006.726.477 | 2.492.778.662 |
| | <u>836.534.241.830</u> | <u>735.751.584.171</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Phát sinh trong năm</u> | | | |
|----------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | <u>31/12/2014</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>31/12/2015</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 447.764.259 | 1.487.243.646 | 1.852.199.384 | 82.808.521 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.100.282.651 | 49.687.681.626 | 49.100.000.000 | 7.687.964.277 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 78.753.196 | 6.337.392.083 | 6.395.265.624 | 20.879.655 |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Thuế, phí phải nộp khác | 118.078.000 | 948.513.744 | 974.560.854 | 92.030.890 |
| Cộng | <u>7.744.878.106</u> | <u>58.464.831.099</u> | <u>58.326.025.862</u> | <u>7.883.683.343</u> |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 175.233.249.129 | 107.228.184.599 |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 104.434.105.144 | 97.838.561.942 |
| - Số dư đầu năm | 97.838.561.942 | - |
| - Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm | 213.280.691.234 | 201.111.942.163 |
| - Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm | 206.685.148.032 | 103.273.380.221 |
| - Số dư cuối năm | 104.434.105.144 | 97.838.561.942 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 70.799.143.985 | 9.389.622.657 |
| Cổ tức phải trả | 65.646.669.500 | 79.175.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 5.152.474.485 | 9.310.447.657 |
| b) Dài hạn | 2.864.775.901 | 2.295.567.947 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.864.775.901 | 2.295.567.947 |
| | <u>178.098.025.030</u> | <u>109.523.752.546</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng | 31/12/2015 | | |
|--|----------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| | Dự phòng nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần |
| | VND | VND | VND |
| I. Hoạt động chính | | | |
| 1. Dự phòng bồi thường | 1.824.197.799.139 | 1.440.993.545.027 | 383.204.254.112 |
| <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i> | <i>1.743.340.688.493</i> | <i>1.390.808.632.337</i> | <i>352.532.056.156</i> |
| <i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i> | <i>80.857.110.646</i> | <i>50.184.912.690</i> | <i>30.672.197.956</i> |
| 2. Dự phòng phí chưa được hưởng | 749.438.122.314 | 490.182.251.446 | 259.255.870.868 |
| II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp | | | |
| 1. Dự phòng bồi thường | 10.046.160.552 | 9.090.478.059 | 955.682.493 |
| <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i> | <i>9.981.173.495</i> | <i>9.051.201.686</i> | <i>929.971.809</i> |
| <i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i> | <i>64.987.057</i> | <i>39.276.373</i> | <i>25.710.684</i> |
| 2. Dự phòng phí chưa được hưởng | 649.870.573 | 392.763.725 | 257.106.848 |
| | 2.584.331.952.578 | 1.940.659.038.257 | 643.672.914.321 |

Trong đó chi tiết:

| Dự phòng bồi thường | Năm 2015 | | |
|--|---------------------------------------|---|---|
| | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần |
| | VND | VND | VND |
| I. Hoạt động chính | | | |
| Số dư đầu năm | 1.559.082.730.624 | 1.173.522.856.370 | 385.559.874.254 |
| Số trích lập trong năm | 265.115.068.515 | 267.470.688.657 | (2.355.620.142) |
| II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp | | | |
| Số dư đầu năm | 23.307.892.916 | 21.339.601.801 | 1.968.291.115 |
| Số (hoàn nhập) trong năm | (13.261.732.364) | (12.249.123.742) | (1.012.608.622) |
| Số dư cuối năm | 1.834.243.959.691 | 1.450.084.023.086 | 384.159.936.605 |

001125
CÔNG
CH NHIỆM
E LOI
VIỆT I
G DA .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

| Dự phòng phí chưa được hưởng | Năm 2015 | | |
|--|-----------------------------------|--|--|
| | Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần |
| | VND | VND | VND |
| I. Hoạt động chính | | | |
| Số dư đầu năm | 696.637.813.563 | 463.960.919.034 | 232.676.894.529 |
| Số trích lập trong năm | 52.800.308.751 | 26.221.332.412 | 26.578.976.339 |
| II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp | | | |
| Số dư đầu năm | 40.151.286.920 | 36.994.655.632 | 3.156.631.288 |
| Số (hoàn nhập) trong năm | (39.501.416.347) | (36.601.891.907) | (2.899.524.440) |
| Số dư cuối năm | 750.087.992.887 | 490.575.015.171 | 259.512.977.716 |
| Dự phòng dao động lớn | | | |
| | | 2015 | 2014 |
| | | VND | VND |
| I. Hoạt động chính | | | |
| Số dư đầu năm | | 147.472.628.310 | 130.719.514.370 |
| Số tăng trong năm | | 18.403.318.772 | 16.753.113.940 |
| II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp | | | |
| Số dư đầu năm | | 6.460.168.954 | 2.005.185.006 |
| Số tăng trong năm | | 2.416.514.212 | 4.454.983.948 |
| Số dư cuối năm | | 174.752.630.248 | 153.932.797.264 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.008.276.580.000 | 768.023.850.642 | 180.519.661.106 | 75.107.258.481 | 399.204.939.342 | 2.431.132.289.571 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 334.808.892.187 | 334.808.892.187 |
| Tăng vốn điều lệ | 302.482.790.000 | (201.655.313.333) | - | - | (100.827.476.667) | - |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết | - | - | - | - | (9.024.452.090) | (9.024.452.090) |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ | - | - | 7.259.420.053 | 18.148.550.133 | (34.207.836.407) | (8.799.866.221) |
| Chia cổ tức cho cổ đông | - | - | - | - | (100.827.658.000) | (100.827.658.000) |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.310.759.370.000 | 566.368.537.309 | 187.779.081.159 | 93.255.808.614 | 489.126.408.365 | 2.647.289.205.447 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 242.587.261.636 | 242.587.261.636 |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i) | - | - | 4.091.631.552 | 10.229.078.879 | (20.753.423.100) | (6.432.712.669) |
| Chia cổ tức cho cổ đông (i) | - | - | - | - | (262.151.874.000) | (262.151.874.000) |
| Tăng khác | - | - | - | - | 1.707.031.070 | 1.707.031.070 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.310.759.370.000 | 566.368.537.309 | 191.870.712.711 | 103.484.887.493 | 450.515.403.971 | 2.622.998.911.484 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 05/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2015/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2014 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 theo tỷ lệ lần lượt là 15% và 5% vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 262.151.874.000 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 20.753.423.100 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2015 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

| | Vốn góp tại ngày | | | |
|--|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | 31/12/2015 | Tỷ lệ | 31/12/2014 | Tỷ lệ |
| | VND | | VND | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.310.759.370.000 | 100% | 1.310.759.370.000 | 100% |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 529.060.350.000 | 40,36% | 529.060.350.000 | 40,36% |
| Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re | 327.689.890.000 | 25,00% | 327.689.890.000 | 25,00% |
| Các cổ đông khác | 454.009.130.000 | 34,64% | 454.009.130.000 | 34,64% |
| Thặng dư vốn cổ phần | 566.368.537.309 | | 566.368.537.309 | |
| | 1.877.127.907.309 | | 1.877.127.907.309 | |

Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 131.075.937 | 131.075.937 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 131.075.937 | 131.075.937 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>131.075.937</i> | <i>131.075.937</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | 2015 | 2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 1.649.647.980.742 | 1.537.367.694.005 |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i> | <i>17.240.850.443</i> | <i>28.521.117.521</i> |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i> | <i>262.340.042.615</i> | <i>254.128.271.474</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i> | <i>238.056.735.359</i> | <i>240.000.769.062</i> |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i> | <i>283.699.986.619</i> | <i>248.397.836.050</i> |
| <i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i> | <i>531.554.892.307</i> | <i>483.141.587.288</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i> | <i>30.971.749.144</i> | <i>38.442.839.871</i> |
| <i>Bảo hiểm khác</i> | <i>285.783.724.255</i> | <i>244.735.272.739</i> |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (32.505.767.835) | (24.911.493.887) |
| Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | 52.800.308.751 | 38.785.136.609 |
| | 1.564.341.904.156 | 1.473.671.063.509 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | 2015 | 2014 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 1.018.776.094.545 | 965.242.353.514 |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i> | <i>11.425.647.435</i> | <i>21.424.912.409</i> |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i> | <i>176.010.206.911</i> | <i>173.164.794.162</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i> | <i>47.303.332.044</i> | <i>52.973.838.911</i> |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i> | <i>142.052.432.428</i> | <i>134.543.636.958</i> |
| <i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i> | <i>404.841.512.021</i> | <i>378.294.171.810</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i> | <i>29.163.419.742</i> | <i>36.054.154.488</i> |
| <i>Bảo hiểm khác</i> | <i>207.979.543.964</i> | <i>168.786.844.776</i> |
| Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm | (15.077.840.730) | (11.032.640.795) |
| Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 26.221.332.412 | 18.435.414.641 |
| | 977.476.921.403 | 935.774.298.078 |

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | 2015 | 2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu khác nhận tái bảo hiểm | 106.579.970.343 | 130.175.608.347 |
| Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut | 13.831.178.903 | 13.065.430.767 |
| Dự phòng bồi thường hoàn trả | 90.956.450.434 | 108.291.462.344 |
| Chênh lệch thu chi hợp đồng P&I | - | 8.701.229.792 |
| Các khoản thu khác | 1.792.341.006 | 117.485.444 |
| Thu khác nhượng tái bảo hiểm | 91.636.679.462 | 130.438.369.766 |
| Dự phòng bồi thường giữ lại | 86.875.754.388 | 125.717.405.993 |
| Các khoản thu khác | 4.760.925.074 | 4.720.963.773 |
| | 198.216.649.805 | 260.613.978.113 |

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | 2015 | 2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi bồi thường | 1.074.032.964.965 | 1.054.419.773.432 |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i> | <i>17.186.851.530</i> | <i>18.844.476.671</i> |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i> | <i>157.504.972.745</i> | <i>255.768.003.701</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i> | <i>146.750.697.408</i> | <i>64.419.781.128</i> |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i> | <i>146.527.858.847</i> | <i>281.431.183.869</i> |
| <i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i> | <i>460.905.592.252</i> | <i>319.464.165.686</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i> | <i>4.365.396.986</i> | <i>3.966.168.956</i> |
| <i>Bảo hiểm khác</i> | <i>140.791.595.197</i> | <i>110.525.993.421</i> |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 742.339.034.035 | 793.735.449.206 |
| Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 265.115.068.515 | 84.334.319.791 |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 267.470.688.657 | 23.834.007.661 |
| | 329.338.310.788 | 321.184.636.356 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm | 116.865.746.659 | 158.382.162.283 |
| Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut | 13.831.178.903 | 13.065.430.767 |
| Dự phòng bồi thường giữ lại | 101.093.310.391 | 135.807.204.960 |
| Các khoản chi khác | 1.941.257.365 | 9.509.526.556 |
| Chi khác nhượng tái bảo hiểm | 95.697.528.503 | 104.027.306.473 |
| Dự phòng bồi thường hoàn trả | 93.339.796.831 | 100.942.185.923 |
| Các khoản chi khác | 2.357.731.672 | 3.085.120.550 |
| | <u>212.563.275.162</u> | <u>262.409.468.756</u> |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 139.177.621.215 | 161.728.185.899 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 20.057.437.220 | 16.442.124.006 |
| Lãi công trái, trái phiếu | 12.704.089.041 | 15.740.883.561 |
| Lãi từ ủy thác đầu tư | 20.138.446.897 | 10.297.023.078 |
| Lãi từ chênh lệch tỷ giá | 20.451.990.986 | 1.843.715.573 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 1.877.541.316 | 461.282.417 |
| Lãi chuyển nhượng vốn đầu tư | - | 90.817.958.089 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 413.853.447 | 509.523.643 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 2.858.333.333 |
| | <u>214.820.980.122</u> | <u>300.699.029.599</u> |

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ từ chênh lệch tỷ giá | 10.187.486.860 | 19.585.795.590 |
| Lỗ kinh doanh chứng khoán | 102.081.484 | 5.339.629.662 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư | (26.325.246.500) | (48.795.383.816) |
| Chi phí tài chính khác | 12.909.544.126 | 10.146.731.234 |
| | <u>(3.126.134.030)</u> | <u>(13.723.227.330)</u> |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 48.695.160.438 | 46.670.552.449 |
| Chi phí văn phòng | 738.849.145 | 1.286.548.214 |
| Chi khấu hao tài sản cố định | 9.435.125.672 | 7.504.699.212 |
| Chi các khoản thuế, phí, lệ phí (Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng | 518.337.584 (7.306.315.289) | 3.729.467.332 3.091.467.449 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.009.393.278 | 4.025.008.332 |
| Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo | 5.531.260.707 | 5.265.725.779 |
| Chi phí quản lý khác | 3.783.125.748 | 3.948.523.883 |
| | <u>65.404.937.283</u> | <u>75.521.992.650</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 893.251.421.348 | 774.711.704.620 |
| Chi phí nhân viên | 48.695.160.438 | 46.670.552.449 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.435.125.672 | 7.504.699.212 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.009.393.278 | 4.025.008.332 |
| (Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng | (7.306.315.289) | 3.091.467.449 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.571.573.184 | 14.230.265.208 |
| | <u>958.656.358.631</u> | <u>850.233.697.270</u> |

27. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi hợp nhất khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Phần phí bảo hiểm giữ lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.365.092.842 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày và hạch toán như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2015, tổng chênh lệch âm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm cá là 843.745.439 VND được kết chuyển vào hoạt động kinh doanh trong năm.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | 2015 | 2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 290.783.544.825 | 416.087.042.025 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (71.709.258.192) | (70.308.477.040) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 5.267.480.465 | 5.149.262.952 |
| Cộng: Lỗ của công ty con thuộc lợi ích cổ đông không kiểm soát | 1.511.331.203 | 258.834.549 |
| Thu nhập chịu thuế | 225.853.098.301 | 351.186.662.486 |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp | 49.687.681.626 | 77.261.065.747 |
| Thuế TNDN nộp theo biên bản thanh tra thuế | - | 4.232.542.140 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 19.932.765 | 43.376.500 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Đơn vị | 2015 | 2014 |
|--|---------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | VND | 241.075.930.434 | 334.550.057.638 |
| Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | VND | 6.470.597.354 | 8.799.866.221 |
| Trừ (lỗ) công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | VND | (1.511.331.203) | (258.834.549) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | 236.116.664.283 | 326.009.025.966 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*) | Cổ phiếu | 131.075.937 | 131.075.937 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND | 1.801 | 2.487 |

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và chia cổ tức năm 2014.

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 215.489.620.218 | 297.587.919.060 |
| Phải thu khách hàng | 987.856.178.261 | 1.025.961.430.829 |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 1.450.084.023.086 | 1.194.862.458.171 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.974.741.015.580 | 1.742.095.935.326 |
| Đầu tư dài hạn | 864.369.487.155 | 814.228.614.412 |
| Tổng cộng | 5.492.540.324.300 | 5.074.736.357.798 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 892.021.361.024 | 725.793.532.139 |
| Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 1.834.243.959.691 | 1.582.390.623.540 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.864.775.901 | 2.295.567.947 |
| Tổng cộng | 2.729.130.096.616 | 2.310.479.723.626 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm tái bảo hiểm, sắp xếp tỷ lệ nhượng tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 816.113.763.292 | 964.677.103.947 | 434.852.975.951 | 687.782.030.089 |
| Euro (EUR) | 4.647.250.416 | 3.988.303.226 | 937.341.728 | 2.818.227.135 |
| Bảng Anh (GBP) | 6.450.673 | 31.964.113.592 | 14.279.909 | 17.336.051 |
| Đô la Singapore (SGD) | 42.367.262 | 42.750.781 | 24.978.749 | - |
| Đô la Úc (AUD) | 6.548.874 | 8.463.273 | 2.329.852 | - |
| Yên Nhật (JPY) | 579.946.344 | 663.711.757 | 95.909.458 | 94.002.091 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

| | 2015 | 2014 |
|----------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 19.063.039.367 | 13.844.753.693 |
| Euro (EUR) | 185.495.434 | 58.503.805 |

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 215.489.620.218 | - | - | 215.489.620.218 |
| Phải thu khách hàng | 987.856.178.261 | - | - | 987.856.178.261 |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 1.450.084.023.086 | - | - | 1.450.084.023.086 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.974.741.015.580 | - | - | 1.974.741.015.580 |
| Đầu tư dài hạn | - | 395.051.872.870 | 469.317.614.285 | 864.369.487.155 |
| Tổng cộng | 4.628.170.837.145 | 395.051.872.870 | 469.317.614.285 | 5.492.540.324.300 |
| 31/12/2015 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 892.021.361.024 | - | - | 892.021.361.024 |
| Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 1.834.243.959.691 | - | - | 1.834.243.959.691 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 2.864.775.901 | - | 2.864.775.901 |
| Tổng cộng | 2.726.265.320.715 | 2.864.775.901 | - | 2.729.130.096.616 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.901.905.516.430 | 392.187.096.969 | 469.317.614.285 | 2.763.410.227.684 |
| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| 31/12/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 297.587.919.060 | - | - | 297.587.919.060 |
| Phải thu khách hàng | 1.025.961.430.829 | - | - | 1.025.961.430.829 |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 1.194.862.458.171 | - | - | 1.194.862.458.171 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.742.095.935.326 | - | - | 1.742.095.935.326 |
| Đầu tư dài hạn | - | 361.729.998.721 | 452.498.615.691 | 814.228.614.412 |
| Tổng cộng | 4.260.507.743.386 | 361.729.998.721 | 452.498.615.691 | 5.074.736.357.798 |
| 31/12/2014 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 725.793.532.139 | - | - | 725.793.532.139 |
| Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 1.582.390.623.540 | - | - | 1.582.390.623.540 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 2.295.567.947 | - | 2.295.567.947 |
| Tổng cộng | 2.308.184.155.679 | 2.295.567.947 | - | 2.310.479.723.626 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.952.323.587.707 | 359.434.430.774 | 452.498.615.691 | 2.764.256.634.172 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | Cổ đông lớn |
| Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re | Cổ đông lớn |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina | Công ty liên kết |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | 2015 | 2014 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u> | | |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 191.853.859.822 | 169.128.157.859 |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 56.501.301.450 | 51.740.268.248 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 120.241.563.905 | 79.299.373.171 |
| Cổ tức đã trả | 49.153.483.500 | 50.413.830.000 |
| <u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u> | | |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 79.519.166.483 | 108.275.753.028 |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 18.353.002.139 | 24.284.163.417 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 69.304.253.152 | 90.514.915.026 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 120.587.460.210 | 153.258.997.156 |
| Hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 27.806.624.774 | 36.222.147.875 |
| Bồi thường nhận tái bảo hiểm | 89.788.633.477 | 218.181.264.085 |
| <u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u> | | |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 353.123.706 | 6.579.468.972 |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 99.333.049 | 936.429.459 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 5.086.606.057 | 6.207.698.235 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 182.467.387.074 | 283.470.614.194 |
| Hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 38.525.260.011 | 93.870.438.334 |
| Bồi thường nhận tái bảo hiểm | 285.294.876.880 | 259.794.332.878 |
| <u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u> | | |
| Cổ tức đã trả | 79.359.052.500 | 81.393.900.000 |
| <u>Ban Tổng Giám đốc</u> | | |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm | 4.874.870.614 | 4.399.079.788 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u> | | |
| Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 30.572.635.960 | 30.599.749.265 |
| Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 28.433.346.197 | 69.488.291.729 |
| Phải trả cổ tức | 16.384.494.500 | - |
| <u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u> | | |
| Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm | 32.018.153.005 | 38.307.186.557 |
| Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 48.876.894.169 | 21.496.109.395 |
| Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm | 16.963.039.529 | 46.198.207.626 |
| Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 27.500.472.045 | 12.858.087.145 |
| <u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u> | | |
| Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm | 6.260.987.951 | 9.423.131.897 |
| Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 1.513.383.080 | 1.722.370.206 |
| Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm | 55.704.609.915 | 36.792.620.207 |
| Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 33.717.332 | 346.011.852 |
| <u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u> | | |
| Phải trả cổ tức | 26.453.017.500 | - |

33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Đơn vị</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|---------------|-------------------|-------------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 18,36 | 18,68 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 81,64 | 81,32 |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 58,96 | 55,60 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 41,04 | 44,40 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 1,39 | 1,46 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,58 | 0,61 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

141 Lê Duẩn, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***MẪU SỐ B 09-DNPNT****35. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Đơn vị: VND

| Tên chỉ tiêu | Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC | | Theo TT 200/2014/TT-BTC | | Thay đổi |
|---|------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Mã số | 31/12/2014 | Mã số | 31/12/2014 | |
| I. Tài sản | | | | | |
| 1. Các khoản tương đương tiền | 112 | 756.660.000.000 | 112 | 149.660.000.000 | Trình bày lại |
| 2. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 1.138.024.683.685 | 121 | 30.474.683.685 | Trình bày lại và đổi tên |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | (2.928.748.359) | 122 | (2.928.748.359) | Trình bày lại và đổi tên |
| 4. Phải thu khách hàng | 131 | 1.078.308.021.619 | 123 | 1.714.550.000.000 | Trình bày lại và đổi tên |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | - | 131 | 1.078.308.021.619 | Đổi tên |
| 6. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 409.756.017 | 136 | 409.756.017 | Trình bày lại và đổi tên |
| 7. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 861.588.602.054 | 155 | - | Trình bày lại |
| | | | 253 | 472.000.270.000 | Trình bày lại |
| | | | 255 | 389.588.332.054 | Trình bày lại |
| II. Nguồn vốn | | | | | |
| 1. Phải trả người bán | 312 | 735.751.584.171 | 311 | 735.751.584.171 | Đổi tên |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | 980.218.989 | 312 | 980.218.989 | Đổi tên |
| 3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 9.389.622.657 | 319 | 9.389.622.657 | Đổi tên |
| 4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 1.049.868.064 | 342 | 1.049.868.064 | Đổi tên |
| 5. Lợi ích cổ đông thiểu số | 429 | 31.746.995.860 | 429 | 31.746.995.860 | Đổi tên |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

| Chỉ tiêu | Mã số | 2014 | | |
|---|-------|-----------------|-------------------|------------------|
| | | Số đã báo cáo | Trình bày lại | Số trình bày lại |
| | | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | 412.067.999.363 | (151.454.021.250) | 260.613.978.113 |
| 2. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | 413.863.490.006 | (151.454.021.250) | 262.409.468.756 |

Các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

| Chỉ tiêu | Mã số | 2014 | | |
|--|-------|---------------------|-------------------|---------------------|
| | | Số đã báo cáo | Trình bày lại | Số trình bày lại |
| | | VND | VND | VND |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm | 01 | 702.479.278.419 | 3.092.435.375 | 705.571.713.794 |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm | 02 | (669.377.001.202) | (2.009.117.747) | (671.386.118.949) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (41.588.100.066) | 6.868.273.255 | (34.719.826.811) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (93.582.479.534) | 7.456.516.864 | (86.125.962.670) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6.456.622.036 | 9.914.124.274 | 16.370.746.310 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (6.453.846.874) | (8.746.304.240) | (15.200.151.114) |
| 7. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2.389.691.937.033) | 837.347.992.108 | (1.552.343.944.925) |
| 8. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.485.938.725.310 | (839.823.888.734) | 1.646.114.836.576 |
| 9. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 339.003.738.671 | (14.100.031.155) | 324.903.707.516 |
| 10. Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 773.393.970.344 | (607.000.000.000) | 166.393.970.344 |
| 11. Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 904.587.919.060 | (607.000.000.000) | 297.587.919.060 |



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016